FireAnt

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,650
SL cổ phiếu LH	18,711,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,100
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	13.9
EPS	858

	YTD	1T	3T	6T
TCO	32.2%	1.7%	12.3%	31.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

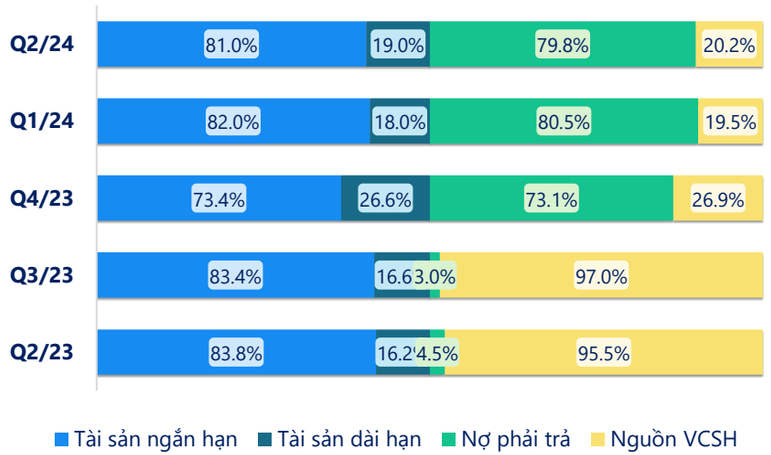

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

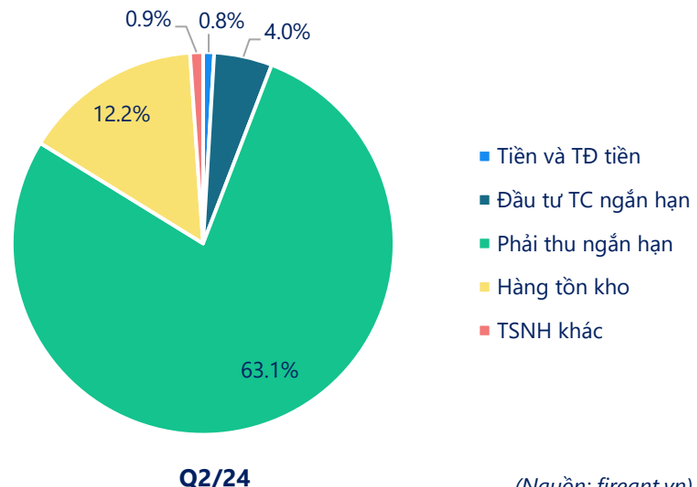

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

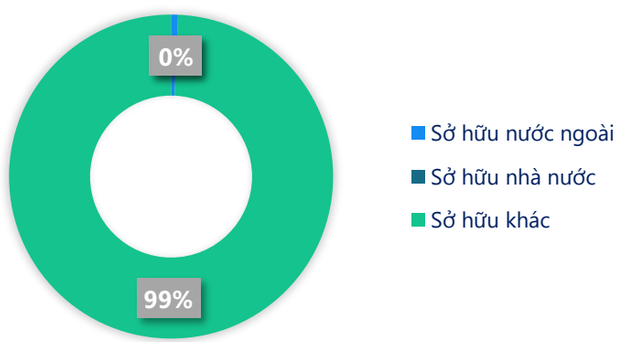

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

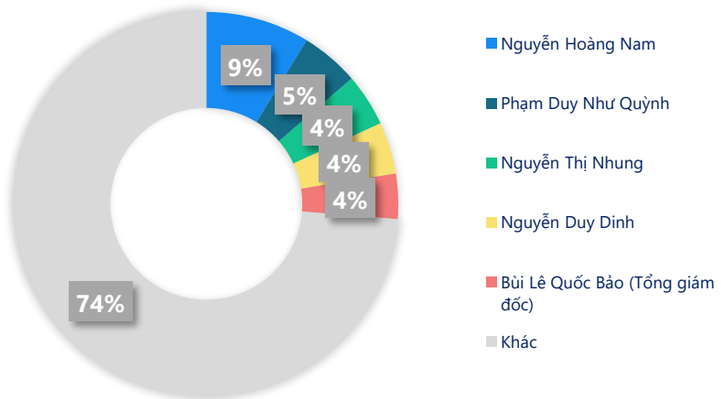

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

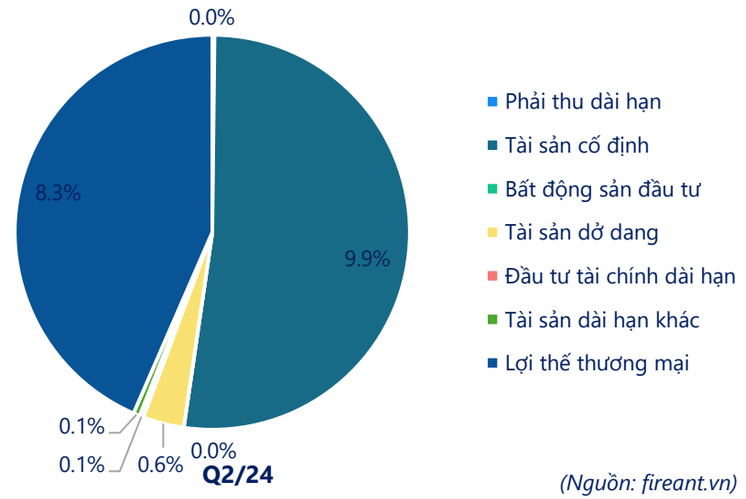

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Tiền và tương đương tiền

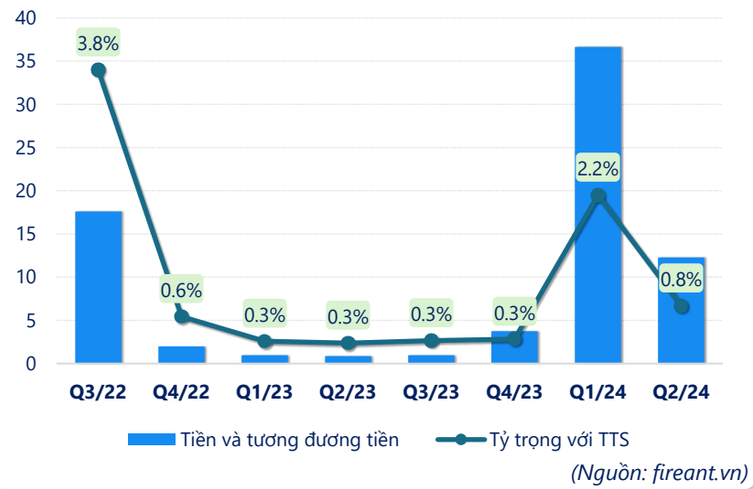

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

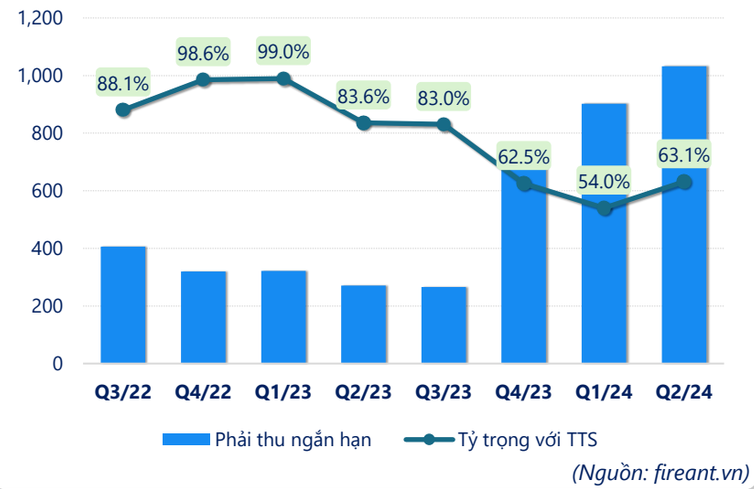

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

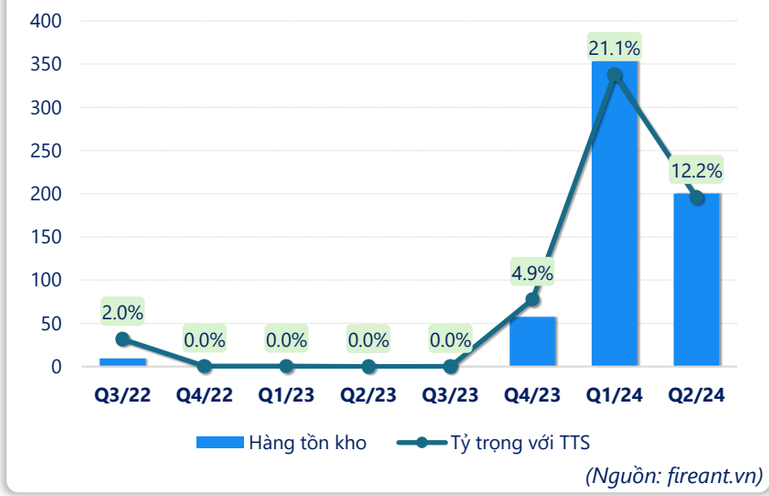

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

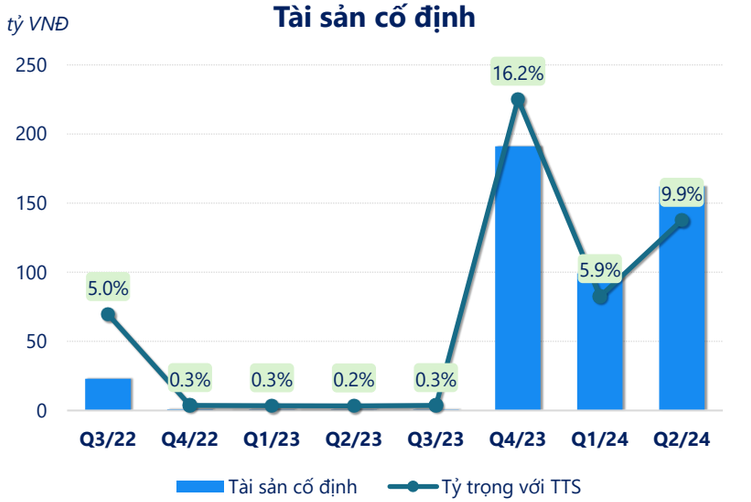

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

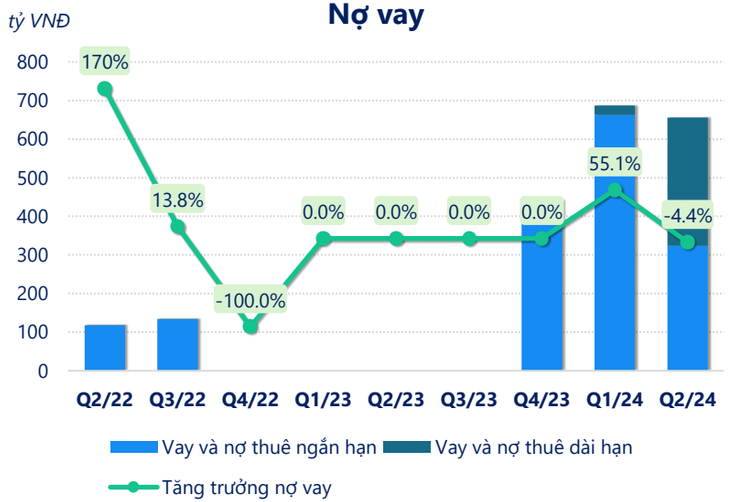

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

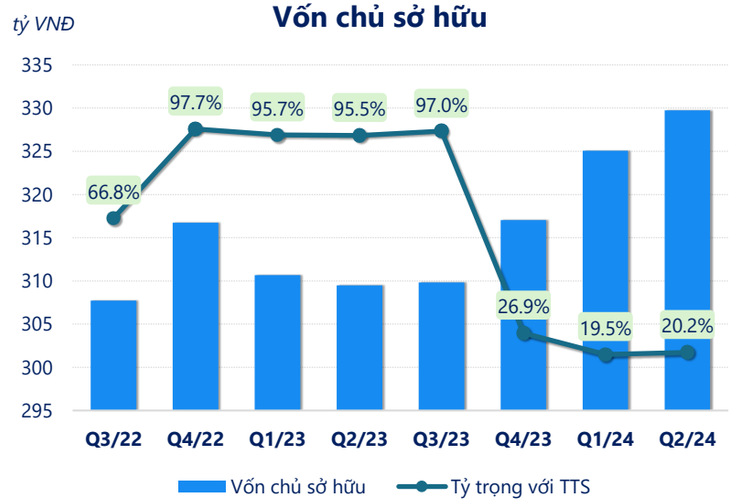

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Kết quả kinh doanh

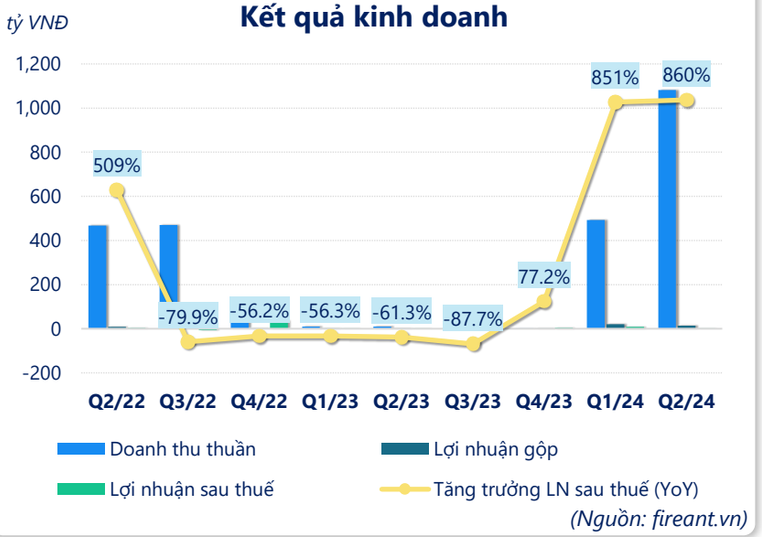

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

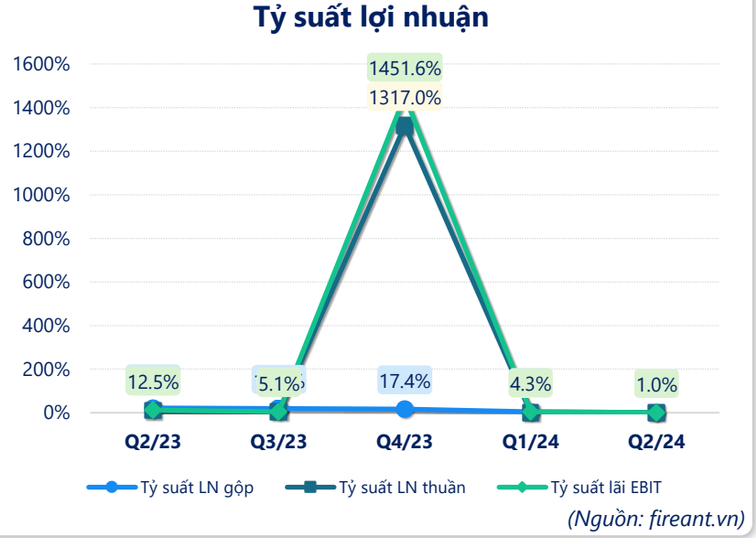

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

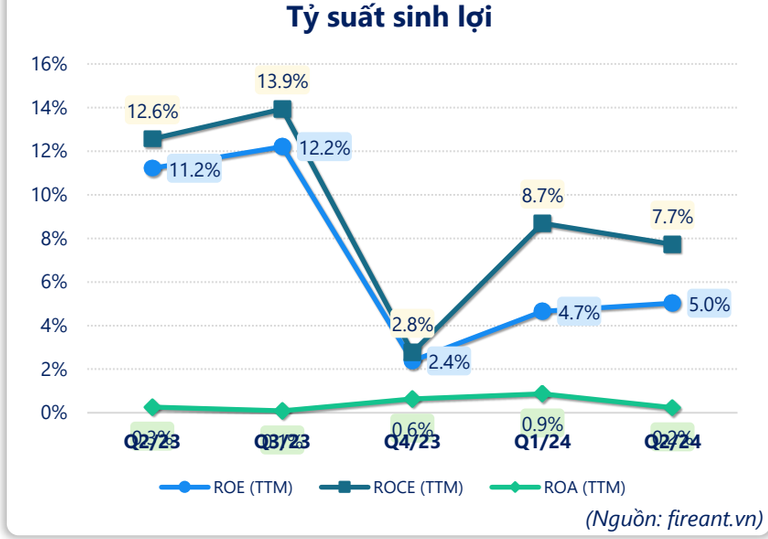

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

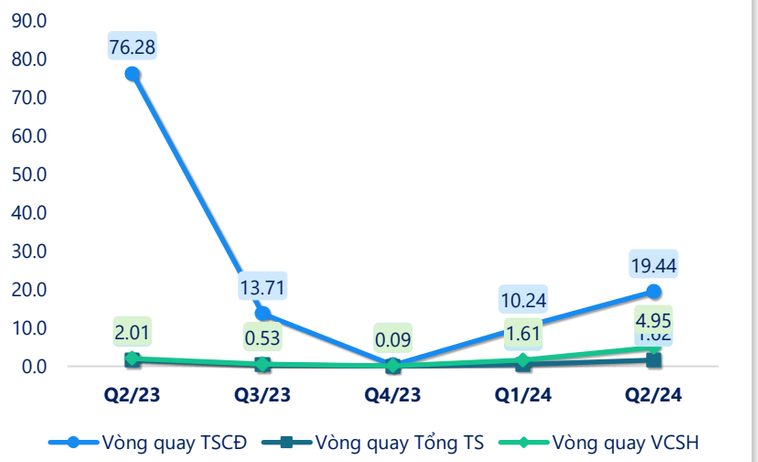

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

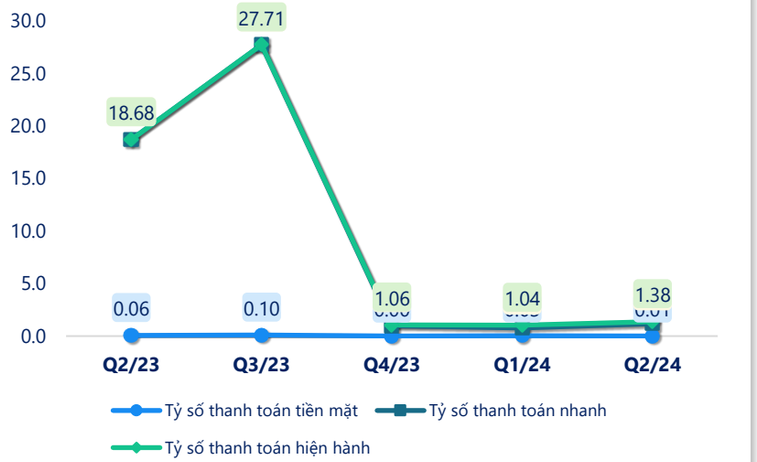

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

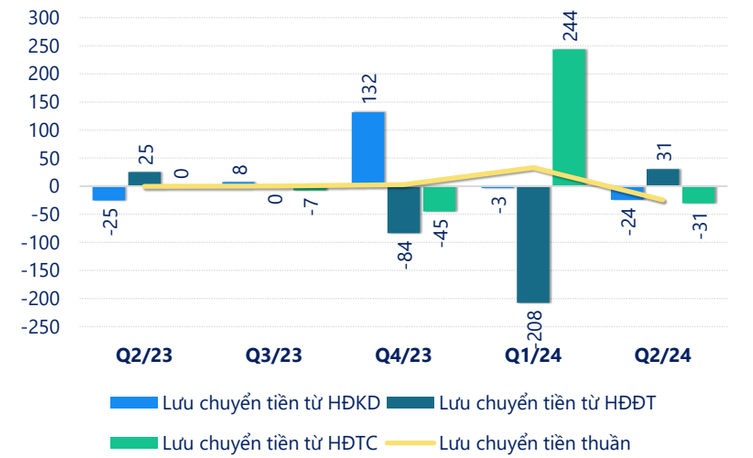

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,635**	**1,167**	**40.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,324	865	53.1%
Tiền và tương đương tiền	12.3	3.73	229%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.1	54.9	18.5%
Phải thu ngắn hạn	1,032	737	40.1%
Hàng tồn kho	200	57.1	250%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	12.2	18.8%
Tài sản dài hạn	**311**	**302**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	0.56	0.53	4.7%
Tài sản cố định	162	91.3	77.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.5	9.96	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.65**	**1.92**	**-13.9%**
Lợi thế thương mại	135	198	-31.6%
Nợ phải trả	1,305	851	53.4%
Nợ ngắn hạn	**961**	**825**	**16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	324	416	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	8.67	414%
Nợ dài hạn	344	26.4	1205%
Vay và nợ thuê dài hạn	332	26.4	1160%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**330**	**316**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**330**	**316**	**4.2%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	10.3	8.67	0.41	492	1,081
Giá vốn hàng bán	8.06	6.99	0.34	472	1,067
Lợi nhuận gộp	2.27	1.68	0.07	20.1	13.9
Doanh thu HĐTC	0.90	0.90	8.93	2.09	13.7
Chi phí TC	0.00	0.00	0.16	8.81	8.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	8.81	8.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	2.11	1.91
Chi phí QLDN	2.18	2.14	3.49	6.40	5.35
LN thuần từ HĐKD	0.99	0.44	5.35	4.90	12.3
Lợi nhuận khác	0.30	0.00	0.55	7.32	-9.80
LN trước thuế	1.29	0.44	5.90	12.2	2.48
Lợi nhuận sau thuế	1.03	0.35	4.75	8.74	2.40
LNST của CĐ cty mẹ	1.03	0.35	4.75	8.67	2.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	7.59	132	-3.44	-24.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.0	-0.08	-83.9	-208	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.43	-44.9	244	-30.6
Tiền đầu kỳ	0.95	0.86	0.95	3.73	36.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.08**	**0.09**	**2.78**	**32.9**	**-24.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.86	0.95	3.73	36.6	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic